



**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

Hà nội, tháng 1 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.459.584.380	107.692.422.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.865.197.225	2.994.638.010
1. Tiền	111		4.865.197.225	2.994.638.010
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.838.422.858	67.046.415.195
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		81.060.924.475	55.919.002.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.547.240.846	10.756.549.792
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.230.257.537	370.862.913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		41.139.587.388	33.180.495.870
1. Hàng tồn kho	141		41.139.587.388	33.180.495.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.616.376.909	4.470.873.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.052.571.831	1.093.552.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.813.005.509
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.563.805.078	1.564.315.378
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.633.191.911	188.746.746.609
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.443.341.336	6.377.463.881
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.443.341.336	6.377.463.881
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		173.001.334.452	176.642.189.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221		155.889.388.684	159.079.929.630

- Nguyên giá	222		212.798.046.410	201.641.684.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56.908.657.726)	(42.561.755.267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		17.111.945.768	17.562.260.132
- Nguyên giá	228		20.260.434.763	20.260.434.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.148.488.995)	(2.698.174.631)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.188.516.123	5.727.092.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.765.116.123	5.727.092.966
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.423.400.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		332.092.776.291	296.439.169.223
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		141.061.147.416	150.218.329.214
I. Nợ ngắn hạn	310		112.202.092.416	118.199.228.214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29.843.011.578	40.723.875.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.544.831.840	2.564.106.707
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.463.388.478	2.731.796.872
4. Phải trả người lao động	314		6.526.762.249	2.301.833.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		695.055.912	862.990.455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		95.000.000	42.272.727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.552.269.186	731.447.253
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		53.650.899.173	68.240.904.381
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		830.874.000	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		28.859.055.000	32.019.101.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		97.500.000	81.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		28.761.555.000	31.937.601.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.031.628.875	146.220.840.009
I. Vốn chủ sở hữu	410		190.147.189.534	143.913.605.340
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.717.820.000	121.717.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.717.820.000	121.717.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.473.000.000	5.473.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.344.557.000	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		836.140.000	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.775.672.534	16.722.785.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.459.629.823	(1.268.464.876)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.316.042.711	17.991.250.216
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		884.439.341	2.307.234.669
1. Nguồn kinh phí	431		884.439.341	2.307.234.669
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		332.092.776.291	296.439.169.223

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị


Phan Lan Phương


Đặng Thị Thu Thủy


Trần Thụy Khanh



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV/2018

Đvt: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	81.284.035.683	52.454.247.677
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		132.523.597	204.355.226
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		81.151.512.086	52.249.892.451
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.27	36.790.181.774	28.205.715.708
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.361.330.312	24.044.176.743
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	93.658.950	22.201.578
7	Chi phí tài chính	22	V1.28	2.085.408.782	2.415.333.623
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>1.971.006.673</i>	<i>2.170.789.230</i>
8	Chi phí bán hàng	24		10.601.332.040	4.916.830.215
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.883.697.044	6.153.376.506
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30		22.884.551.396	10.580.837.977
11	Thu nhập khác	31		56.634.739	63.511.362
12	Chi phí khác	32		36.906.197	69.773.397
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		19.728.542	(6.262.035)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.904.279.938	10.574.575.942
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	4.588.237.227	2.227.058.514
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.316.042.711	8.347.517.428
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	70			
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



Phan Lan Phương



Đặng Thị Thu Thủy



Trần Thụy Khanh



Lê Nam Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV/2018

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		277.229.506.052	109.510.678.107
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(180.012.533.211)	(89.509.893.975)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.205.534.831)	(14.900.700.170)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(5.198.691.500)	(7.290.473.432)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.222.542.284)	(2.272.865.193)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.078.950.001	32.630.643.894
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.607.315.469)	(30.461.309.272)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.061.838.758	(2.293.920.041)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(11.156.361.513)	(3.060.330.541)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.552.242	10.850.645
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.094.809.271)	(3.049.479.896)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37.866.015.424	45.185.795.317
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59.797.745.001)	(41.281.337.932)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.081.879.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.013.608.577)	3.904.457.385
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.870.559.215	(1.438.942.552)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.994.638.010	4.433.580.562
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	4.865.197.225	2.994.638.010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

Phan Lan Phương

Đặng Thị Thu Thủy

Trần Thụy Khanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0104089394 lần đầu ngày 05/08/2009; đăng ký thay đổi lần 14 ngày 10/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là **121.717.820.000** đồng (*Một trăm hai mươi một tỷ bảy trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng*)

2 - Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thuốc, cho thuê kho bãi...

3 - Ngành nghề kinh doanh

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;

Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;

Quảng cáo; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;

Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;

Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ kính mắt kính thuốc;

Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y,

thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi;

Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;

Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2005/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BizForceOne

4 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng được ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách
Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

Thực hiện theo dõi nợ phải thu chi tiết cho từng khách hàng, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi khách hàng ký xác nhận

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 30/9/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với TSCĐ có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn các điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí trả trước, được phân bổ vào các kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo (1 - 3 năm)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Kế toán TSCĐ được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất của Công ty, gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 08
Quyền sử dụng đất	45

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất tại Khu Công nghiệp Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, Hà Nội, nơi đặt nhà máy sản xuất của Công ty.

5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hóa đơn mua hàng của bên bán. Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo Hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó

Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.

11 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Ghi nhận Doanh thu hàng bán bị trả lại khi nhận được hóa đơn hàng trả lại, đồng thời hàng đã được nhập lại kho

Khi xác định hàng trả lại đồng thời hủy giao dịch bán với đơn vị khách hàng bày, tiến hành ghi bút toán số âm đối với nợ phải thu, doanh thu bán hàng và thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp

12 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở giá thành của từng loại thuốc

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

- 14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- 15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các loại dược phẩm thông thường; 10% đối với dịch vụ cho thuê kho và bán thuốc thực phẩm chức năng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	31/12/2017
1.1 Tiền mặt	1.779.377.757	277.468.348
Tiền VND	1.779.377.757	277.468.348
1.2 Tiền gửi ngân hàng	3.085.819.468	2.717.169.662
Tiền VND	1.451.828.305	2.312.566.723
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	61.515.948	136.496.404
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	1.789.981	2.334.085
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch I	157.850	500.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Bạch Mai-01GV0005	1.231.384.400	948.376.353
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chi nhánh Hai Bà Trưng (Techcombank)	5.052.445	3.277.731
Kho bạc Nhà nước Huyện Thường Tín	150.927.486	1.221.582.150
NH TMCP Công thương VN, CN Hoàng Mai	1.000.195	
Tiền USD	1.633.991.163	404.602.939
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	326.218.979	322.321.667
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Bạch Mai-01GV0005	1.307.772.184	82.281.272
Cộng	4.865.197.225	2.994.638.010
2 Phải thu khách hàng	31/12/2018	31/12/2017
2.1 Phải thu khách hàng		
Trung Tâm Y Tế Huyện Lương Sơn	53.641.500	82.305.000
Bệnh viện đa khoa quận Lê Chân	49.032.000	126.035.000
Trung tâm Y tế Huyện Sìn Hồ	52.636.500	262.791.400
Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	173.922.000	223.440.000
Bệnh viện đa khoa Tỉnh Bắc Giang	44.362.500	252.430.400
Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	921.119.000	385.220.750
Trung tâm Y tế huyện Lạc Thủy	65.245.000	53.970.000
Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	371.822.500	416.426.200
Bệnh viện Phụ sản Hải Dương	122.220.000	84.000.000
Bệnh viện đa khoa Đức Giang	240.962.000	195.110.000
Công ty TNHH Sản xuất DP công nghệ cao Nanofrance	-	-
Bệnh viện đa khoa thành phố Hòa Bình	47.584.000	113.120.000
Trung Tâm Y Tế Huyện Yên Thủy	80.026.500	34.284.000
Trung Tâm Y Tế Huyện Văn Lãng	29.474.000	157.500.000
Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	228.209.000	253.548.000
Bệnh viện huyện Chương Mỹ	535.849.001	349.165.200
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	497.199.841	100.584.161

Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bắc Ninh	26.400.000	455.727.555
Bệnh Viện Nhi Hải Dương	196.201.760	452.755.320
Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	165.806.350	35.592.775
Công ty CP Dược phẩm Ninh Kiều	473.687.093	1.389.364.594
Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	1.800.800	53.210.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	882.000	76.591.452
Nhà Thuốc Phương Trang	-	37.768.500
Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	-	326.640.629
Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	28.557.002	303.021.312
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	-	857.523.131
Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Tùng Anh	940.523.619	1.175.686.108
Công ty TNHH Dược phẩm Bắc Nam	2.832.626.006	2.832.626.006
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1-Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	282.580.159	779.209.761
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Phương Linh	901.825.414	2.177.510.798
Công Ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	1.502.925.228	790.212.723
Công ty TNHH Dược Phẩm VNP	3.037.765.952	3.014.143.783
Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1	-	4.129.954.497
Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	9.552.135.112	6.651.149.992
Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng	117.906.500	120.762.000
Bệnh Viện Hùng Vương	117.675.200	32.760.000
Trung tâm y tế huyện Tứ Kỳ	104.156.800	120.000.000
Bệnh Viện An Bình	-	157.880.100
Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	16.800.000	52.920.000
Bệnh Viện Quận Thủ Đức	51.858.000	134.185.500
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Ninh Bình	356.100.000	564.218.000
Trung Tâm Y Tế Huyện Lạc Sơn	102.306.750	148.927.500
Bệnh Viện Đa Khoa Phụ Dực	-	162.991.358
Bệnh Viện Nhi Thái Bình	70.986.560	138.480.000
Bệnh viện Đa khoa huyện Hoằng Hoá	82.956.000	137.281.100
Trung tâm Y tế Huyện Tân Lạc	40.862.000	89.260.500
Bệnh Viện Trẻ Em Hải Phòng	289.880.360	246.825.000
Bệnh viện sỏi khoáng Mỹ Lâm	70.980.000	118.860.000
Bệnh Viện Nhân Dân 115	203.145.600	44.881.200
Bệnh Viện Lao và Phổi Quảng Ninh	-	121.100.000
Bệnh viện đa khoa Hải Dương	106.775.000	141.254.160
Bệnh viện Đa khoa khu vực Cẩm Phả	133.897.500	227.195.500
Bệnh Viện Chân Thương Chinh Hình	84.766.500	190.008.000
Trung tâm Y tế Huyện Mường Tè	-	126.605.000
Bệnh viện Bãi Cháy	258.535.000	188.843.700
Bệnh Viện Quận Bình Tân	-	76.326.600
Bệnh viện Ung Bướu Đà Nẵng (Nhà Thuốc)	7.645.000	42.911.850
Bệnh Viện Nhân Dân Gia Định - Khoa Dược	-	89.016.000
Bệnh Viện Phạm Ngọc Thạch	-	52.668.000
Trung Tâm Y Tế huyện Tiên Yên	42.395.000	127.835.000
Bệnh viện đa khoa Huyện Nga Sơn	-	159.814.500
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu	151.090.917	168.038.263
Nhà thuốc tư nhân Y Cao	57.292.600	56.561.264
Nhà thuốc bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	44.201.050	59.217.652
Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	260.915.600	55.440.000
Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	93.750.000	93.750.000
Bệnh viện đa khoa Nông Công	5.292.000	86.670.200
Công ty TNHH Một thành viên Gon Sa Miền Trung	271.803.684	185.448.886
Bệnh viện đa khoa Phố Nối	106.021.000	179.206.500
Trung Tâm Y Tế Huyện Văn Chấn	6.579.300	167.502.000
Nhà thuốc Bệnh viện sản nhi Quảng Ninh	281.406.500	126.981.600

Trung Tâm Y Tế Huyện Mai Châu	123.419.500	189.050.000
Bệnh Viện Nhi Đồng 2	226.990.704	86.524.800
Bệnh Viện Phục Hồi Chức Năng - Điều Trị Bệnh Nghề Nghiệp	58.800.000	85.515.900
Bệnh viện Thanh Nhân	643.063.600	291.779.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha	3.875.691.177	617.556.992
Bệnh Viện Phụ Sản Hà Nội	150.027.600	235.283.200
Nhà thuốc Trung tâm y tế Huyện Bình Giang	47.946.099	47.842.781
Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế	304.035.000	397.100.000
Bệnh viện đa khoa huyện Hàm Yên	445.167.000	263.503.000
Trung Tâm Y tế Huyện Điện Biên	33.717.600	240.590.000
Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	418.547.000	198.910.000
Bệnh Viện Phổi Trung Ương	46.862.004	278.522.706
Trung tâm y tế huyện Thanh Hà	173.222.001	69.300.000
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Yên Bái	175.552.500	67.935.000
Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	841.421.338	264.560.406
Nhà Thuốc Bệnh Viện Nhi Trung Ương	69.016.500	485.187.600
Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	37.222.501	170.190.001
Bệnh Viện Quân Y 103	198.780.750	556.495.501
Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	480.550.272	421.042.800
BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP HCM	101.017.000	348.586.112
Bệnh viện sản nhi Ninh Bình	30.150.000	112.141.001
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dược phẩm Thành Đô	-	256.262.769
Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Vinh	272.419.000	290.085.250
Bệnh Viện Hữu Nghị Đa Khoa Tỉnh Nghệ An	873.320.001	369.600.000
Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp	1.027.863.400	58.485.000
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	563.454.000	744.285.000
Bệnh viện Nhi Thanh Hóa	217.440.500	278.081.630
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bagiphar	201.354.300	257.743.500
Bệnh Viện Bình Dân	27.709.500	101.955.000
Bệnh Viện Bạch Mai	309.119.849	1.436.038.797
Bệnh viện Đa Khoa Hà Đông	46.050.000	126.886.500
Bệnh viện F	463.212.072	747.011.200
Công Ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng - LaDoPhar	282.447.832	276.666.575
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Hà Quảng	108.405.000	117.549.000
Bệnh viện Phụ Sản Trung Ương	103.750.000	114.512.999
Nhà thuốc số 1 trực thuộc Hệ thống nhà thuốc Bệnh viện Trung ương Quân Đội 108	171.164.750	120.300.000
Bệnh Viện Nguyễn Tri Phương	-	122.182.740
Trung Tâm Y Tế Huyện Cao Phong	111.904.500	111.904.500
Bệnh Viện Thống Nhất	202.843.200	109.200.000
Bệnh viện Đa Khoa Khu Vực Thủ Đức	-	105.401.100
Công ty TNHH Dược Hưng Phát	95.313.500	105.892.666
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Củ Chi	27.573.000	104.832.000
Bệnh Viện Quân Y 105	95.990.000	101.634.500
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hưng Yên	139.398.000	-
Bệnh viện Đa khoa Huyện Sông Mã	88.110.000	-
Bệnh viện Đa khoa Huyện Yên Châu	29.800.000	-
Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	1.290.149.217	-
Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh	84.172.500	13.638.000
Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	129.516.000	20.394.000
Bệnh viện đa khoa huyện đan phượng	73.895.000	47.014.000
Bệnh Viện Nguyễn Trãi	2.943.501	44.219.000
Bệnh viện Sản Nhi Hưng Yên	511.960.000	67.140.000
Bệnh viện đa khoa Quận Hải An	15.859.001	93.766.000
Trung tâm Y tế Huyện Văn Giang	151.278.500	26.460.000
Bệnh viện C Đà Nẵng	50.400.000	5.966.800
Bệnh viện đa khoa huyện Lâm Bình	140.170.000	98.973.000
Trung tâm y tế huyện Vân Đồn	26.029.000	99.540.000

Bệnh viện Đa khoa Huyện Vũ Thư	34.098.000	66.400.000
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	-	31.560.000
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị	229.511.250	15.406.500
Trung tâm y tế thành phố Móng Cái	42.364.001	4.200.000
Bệnh Viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	178.292.500	230.315.851
Bệnh Viện Đa Khoa Thường Xuân	6.090.000	81.024.300
Bệnh viện đa khoa huyện Hoàì Đức	72.616.500	90.288.000
Bệnh Viện Quân Y 354	103.523.002	19.329.002
Trung tâm y tế thị xã Đông Triều	54.534.000	65.674.400
Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	64.024.400	91.748.000
Bệnh viện đa khoa Mê Linh	9.664.000	113.608.950
Bệnh viện Gang Thép	365.573.260	45.325.000
Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	60.220.000	52.395.000
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Miền Núi Phía Bắc Quảng Nam	296.084.900	78.702.700
Công ty cổ phần dược phẩm và vật tư y tế Lạng Sơn	83.829.750	59.553.900
Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên	177.458.500	60.948.395
Bệnh Viện Nguyễn Đình Chiểu	128.514.000	90.961.601
Bệnh viện Đa khoa Huyện Thủy Nguyên	251.289.160	20.460.000
Bệnh viện đại học Y Hải Phòng	231.662.501	11.040.000
Bệnh viện Nhi Trung Ương	402.423.000	61.845.000
Bệnh viện đa khoa huyện Tiên Lãng	36.750.000	26.806.500
Trung tâm Y tế Huyện Vĩnh Tường	185.850.000	39.445.185
Bệnh viện phổi Hải Dương	279.999.000	86.400.000
Bệnh Viện K	611.854.000	40.987.500
Bệnh Viện Quận 2	-	13.923.000
Bệnh Viện Gò Vấp	51.262.400	135.065.200
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha Cần Thơ	2.123.236.341	72.956.929
Bệnh Viện Từ Dũ	126.000.000	71.828.800
Bệnh viện phổi Nghệ An	56.700.000	50.400.000
Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên	481.044.000	77.163.000
Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	634.100.000	11.800.000
Bệnh viện đa khoa Huyện An Lão	35.280.000	
TTYT Huyện An Dương	186.582.800	
Bệnh Viện Quận Tân Phú	103.578.300	
Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	106.470.000	
Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	117.339.000	
Bệnh viện Đà Nẵng	68.575.500	
Bệnh Viện Phụ Sản Nam Định	31.395.000	
Bệnh viện Bắc Thăng Long	103.718.000	
Bệnh viện Trung ương Quân Đội 108	131.190.000	
Bệnh viện C Thái Nguyên	269.473.750	
Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	39.900.000	
Bệnh Viện Đa Khoa Đông Anh	111.229.800	
Bệnh viện đa khoa huyện Tân Yên	51.450.000	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Vĩnh Bảo	128.809.988	
Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	153.030.000	
Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	45.432.000	
Công ty TNHH Tuệ Lâm - Phòng khám đa khoa 153	91.739.250	
Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam	251.405.500	
Nhà Thuốc Bệnh Viện Việt Nam - Thụy Điển	95.068.750	
Bệnh Viện Đại Học Y Thái Bình	170.846.500	
Bệnh viện đa khoa Chiêm Hoá	840.000	
Bệnh Viện Huyện Củ Chi	242.329.500	
Trung tâm y tế Huyện Chi Lăng	19.282.001	
Công ty TNHH INQ Pharma	902.934.342	

Công ty TNHH Phòng khám đa khoa An Bình	42.806.970
Công ty Cổ Phần Monobind	-
Bệnh Viện Từ Dũ (Nhà thuốc)	-
Công ty Cổ phần PI Logistics	1.830.118.705
Công ty TNHH Dược phẩm Bình Minh	127.103.604
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trang Liên	165.531.892
Công ty TNHH Novopharm	143.150.486
Công ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh	110.250.000
Bệnh viện Quận 9	189.852.500
Bệnh Viện Đa Khoa Vùng Tây Nguyên	117.900.000
Bệnh viện quân y 175	103.952.500
Nhà thuốc Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	345.600.000
Bệnh Viện Mắt Thành phố Đà Nẵng	126.266.400
Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng	189.258.469
Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi	216.947.500
Nhà thuốc Bệnh viện Đà Nẵng	192.380.350
Trung tâm Y tế Huyện Quế Sơn	106.392.720
Bệnh viện đa khoa Thanh Oai	129.069.600
Bệnh viện Bãi Cháy- Nhà Thuốc	125.454.002
Bệnh Viện Phụ Sản Hải Phòng	124.717.836
Bệnh viện Kiến An	129.213.500
Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy	112.292.000
Bệnh Viện Đa khoa Huyện Thuận Châu	112.724.000
Bệnh viện Đa khoa Huyện Sốp Cộp	191.940.000
Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	118.884.250
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Lạng Sơn	376.780.120
Trung tâm Y tế huyện Bình Giang	123.714.400
Trung tâm y tế huyện Gia Lộc	193.945.001
Trung tâm y tế huyện Nam Sách	218.480.000
Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	115.321.250
Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Trì	119.726.250
Bệnh Viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	359.603.250
Trung Tâm Y tế Huyện Hiệp Hoà	120.774.166
Bệnh viện Hữu Nghị	204.724.501
Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc Nghệ An	149.520.000
Bệnh viện Đa khoa huyện Sơn Dương	145.729.400
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Cao Bằng	359.507.460
Bệnh viện nội tiết Trung Ương	110.484.000
Bệnh viện Nhi Nam Định	118.737.000
Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình	118.898.000
Bệnh viện đa khoa huyện Hương Sơn	256.659.000
Bệnh viện đa khoa Thành phố Hà Tĩnh	105.670.000
Bệnh Viện Lao và Bệnh Phổi	129.742.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hoàng Giang	158.550.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và thiết bị y tế Á Châu	108.986.400
Công ty cổ phần Đại Đồng Đường	201.726.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược phẩm Hồng Đức	131.718.200
Nhà thuốc bệnh viện Sản Nhi Ninh Bình	127.865.150
Nhà thuốc bệnh viện A Thái Nguyên	106.482.608
Nhà thuốc bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình	137.555.456
Nhà thuốc số 2 Bệnh viện Việt Tiệp	102.004.500
Nhà Thuốc Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hải Dương	249.219.600
Nhà Thuốc Kim Quy	182.607.721
Nhà thuốc Mường Than	110.422.260
Nhà Thuốc Long Lợi	217.106.360
Nhà thuốc Chúc Quỳnh	111.035.070
Trung tâm y tế Huyện Bắc Sơn	101.789.500
Trung tâm Y tế Huyện Đình Lập	139.228.500

	Viện Y Học Biển	193.286.006	
	Khách hàng khác	16.053.832.089	8.378.955.471
	Cộng	81.060.924.475	55.919.002.490
2.2	Khách hàng thanh toán trước tiền hàng		
	Chi nhánh Công ty cổ phần Nasaco	-	103.558.429
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trang Liên	-	87.750.000
	Công ty TNHH Novopharm		1.134.090.485
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nga	378.665.919	123.300.000
	Công ty Cổ phần Nasaco	219.917.360	332.594.025
	Công ty cổ phần Dược phẩm Natruepill	10.054.080	352.103.768
	Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị y tế Poke USA	-	30.525.000
	Trung tâm y tế huyện Mường Chà	-	185.000
	Công ty Cổ phần PI Logistics	-	400.000.000
	Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1	2.531.152.093	
	Công ty cổ phần dược phẩm Euphar	1.133.606.540	
	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Bò	336.239.839	
	Công ty Cổ phần Dược phẩm MED	159.850.000	
	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quốc Tế Đại Đức Hưng	200.000.000	
	W. H. for Trading Co. Ltd	1.032.669.000	
	Khách hàng khác	542.677.009	
	Cộng	6.544.831.840	2.564.106.707
3	Phải thu khác	31/12/2018	31/12/17
	Tạm ứng	168.840.751	58.500.000
4	- Hàng tồn kho	31/12/2018	31/12/2017
	Nguyên liệu, vật liệu		15.713.543.490
	Hàng hóa		8.441.695.436
	Thành phẩm		9.025.256.944
	Cộng	35.720.979.072	33.180.495.870
5	Chi phí trả trước	31/12/2018	31/12/2017
	Chi phí trả trước chờ phân bổ	7.817.687.954	6.820.645.618
6	Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018	31/12/2017
6.1	Vay ngắn hạn Ngân hàng		
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Bạch Mai	26.149.855.173	30.760.910.381
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	153.000.000	
	Cộng	26.302.855.173	30.760.910.381
6.2	Vay ngắn hạn cổ đông		
	Nguyễn Doãn Liêm	7.845.420.000	7.845.420.000
	Lê Thị Kim Ánh	2.112.974.000	1.054.574.000
	Lê Nam Thắng	3.720.000.000	1.500.000.000
	Nguyễn Huy Du	1.300.000.000	1.300.000.000
	Nguyễn Thanh Bình	10.489.650.000	9.400.000.000
	Phùng Thanh Hương	1.880.000.000	1.880.000.000
	Cộng	27.348.044.000	22.979.994.000
6.3	Vay ngắn hạn khác		
	Công ty Cổ phần Dược phẩm TU' CPC1	-	14.500.000.000
6.4	Vay dài hạn ngân hàng		
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Bạch Mai	28.147.555.000	31.937.601.000
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	614.000.000	
	Cộng	28.761.555.000	31.937.601.000
7	Phải trả người bán	31/12/2018	31/12/2017
7.1	Phải trả người bán		
	Công ty TNHH Kpack	-	34.716.901
	Chi nhánh Công ty TNHH Kiến Vương Tại Bắc Ninh	395.097.503	268.915.000
	Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	47.987.500	100.000.000
	Công ty TNHH Mosuco Việt Nam	1.732.500.000	867.212.500
	Công ty Cổ phần Trần Nguyễn Hà	320.693.340	145.968.350

Công ty Cổ phần hóa dược quốc tế Hà Nội	533.604.750	292.432.525
Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì và Thương Mại Đức Thành	1.530.626.141	1.629.871.661
Công ty TNHH Dược Phẩm VNP	28.873.000	431.832.725
Gracure Pharmaceuticals Ltd	3.351.092.100	3.307.228.875
Công ty Cổ phần Công nghệ Next	144.156.000	144.156.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Thăng Long	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	683.138.700	758.662.800
Công ty TNHH Kinh doanh xuất nhập khẩu Khôi Nguyên	133.980.000	96.021.250
Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	7.710.702.065	9.287.879.566
Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1	6.286.806.418	16.704.995.747
Shine Resources LTD	-	1.100.925.741
Kolmar Pharma Co.,LTD	-	3.331.793.240
Teva API B.V.	-	192.780.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng TM & DV Đạt Dững	356.141.500	111.100.000
Công ty TNHH Novopharm	450.225.000	190.898.482
Công ty TNHH Nitta Gelatin Việt Nam	198.000.000	-
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu	434.337.165	156.279.014
Công ty TNHH Sản xuất Giấy và Bao bì Duy Khánh	-	133.345.315
Organic Herb INC	94.247.271	
Công ty TNHH Linh Hưng	239.659.900	
Công ty Cổ phần nhựa Nhiệt Đới	43.560.000	
Công ty Cổ phần hóa chất Á Châu	80.967.426	
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Việt Á	63.687.810	
Công ty TNHH Một thành viên Dược Hoài Phương	35.700.000	
Công ty Cổ Phần In Hồng Hà	66.946.000	
Biofer S.p.A	1.486.424.250	
Công ty TNHH SX Nhựa TM DV Toàn Thịnh	224.040.960	
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ ánh sáng Châu Á	542.752.000	
Công ty TNHH Quốc Tế G&M	147.392.208	
Công ty TNHH Hóa Dược Phẩm Hồng Thái	115.678.750	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Gifts Việt Nam	161.766.000	
Công ty TNHH Xây Dựng - Thương Mại và Dịch Vụ HDS	351.911.725	
VIRUPAKSHA ORGANICS LIMITED	220.637.500	
Nhà cung cấp khác	1.129.678.596	936.860.239
Cộng	29.843.011.578	40.723.875.931

7.2 Trả trước cho người bán

Foshan Chuanglibao Packaging Machine Co.,Ltd	-	122.850.000
Công ty TNHH Công nghệ Legend Bio	38.510.000	135.200.000
Công ty TNHH xe nâng Tín Quang	-	528.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ tự động hóa và Thang máy Hà Nội	77.000.000	77.000.000
Ever Exceed International Group Limited	-	10.237.500
Shaanxi Hanjiang Pharmaceutical Group Co.,Ltd	49.629.000	18.427.500
Hubei gedian humanwell pharmaceutical co.,ltd	-	11.375.000
Herbochem	-	54.576.000
Develing Trade B.V	-	201.203.520
Anatunov Limited	101.799.150	75.141.000
Hangzhou hyper chemicals limited	-	63.672.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT	-	16.437.100
Peak International Products B.V	-	7.592.640
Công ty TNHH Công nghệ Filterfine Việt Nam	7.700.000	7.700.000
Công ty TNHH Kiến Việt	-	9.900.000
Công ty TNHH Hóa chất - Thiết bị Khoa học Hưng Việt	-	26.109.600
Shanghai Impact Industries Co., Ltd	34.586.511	220.061.100
Công ty TNHH TM SX Tân Phương Phát	-	30.440.840
Shantou Oriental Technology Co., Ltd	144.013.817	43.137.792
Hunan Jiudian Pharmaceutical Co., Ltd.	-	178.360.000
Wuxi Sunmart Science And Technology Co., Ltd	191.934.415	
Rommelag AG	9.215.119.950	8.919.128.200

ANGEL YEAST (HONGKONG) CO.,LIMITED	119.557.200	
Bloomage Freda Biopharm Co., Ltd	105.764.750	
Công ty Cổ phần Scooter Việt	127.050.000	
Công Ty TNHH Giải Pháp Kỹ Thuật Tân Long	189.333.100	
Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Công Nghiệp HKC Việt Nam	323.875.920	
COSTER (ASIA PACIFIC) PTE.,LTD	349.024.060	
Công ty Cổ phần Hồng Lam	129.200.000	
GALEN-N LTD	119.988.000	
MEDICA KOREA CO.,LTD	186.720.000	
WUHAN GRAND HOYO CO.,LTD	142.710.750	
Xi'an Sanjiang Bio - engineering Co.,Ltd.	146.884.500	
Shine Resources LTD	72.898.801	
Nhà cung cấp khác	673.940.922	
Cộng	12.547.240.846	10.756.549.792

8 Vốn chủ sở hữu

8.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2017	121.717.820.000	5.473.000.000	16.658.334.618	143.849.154.618
Tăng vốn trong năm nay				-
Lợi nhuận sau thuế			53.713.949.916	53.713.949.916
Chia cổ tức			(6.085.891.000)	(6.085.891.000)
Trích lập các quỹ			(5.510.721.000)	(5.510.721.000)
Quỹ dự phòng rủi ro tài chính			836.140.000	836.140.000
Quỹ đầu tư phát triển Công ty			3.344.557.000	3.344.557.000
Số dư ngày 31/12/2018	121.717.820.000	5.473.000.000	62.956.369.534	190.147.189.534

8.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Nguyễn Thanh Bình	22.940.000.000	22.940.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TU' CPC1	20.000.000.000	20.000.000.000
Lê Thị Kim Ánh	18.750.000.000	18.750.000.000
Phùng Thanh Hương	12.480.000.000	12.480.000.000
Lê Nam Thắng	10.100.660.000	10.100.660.000
Cổ đông khác	37.447.160.000	37.447.160.000
Cộng	121.717.820.000	121.717.820.000

8.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2018	31/12/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.717.820.000	121.717.820.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	121.717.820.000	121.717.820.000

8.4 Cổ phiếu

	31/12/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.171.782	12.171.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.171.782	12.171.782
- Cổ phiếu phổ thông	12.171.782	12.171.782
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.171.782	12.171.782
- Cổ phiếu phổ thông	12.171.782	12.171.782
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	78.540.143.991	50.544.524.339
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.743.891.692	1.909.723.338
Cộng	81.284.035.683	52.454.247.677
2 Giảm giá hàng bán		
Hàng bán trả lại	132.523.597	204.355.226
3 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	36.790.181.774	28.205.715.708
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.731.664	4.489.506
- Lãi chênh lệch tỷ giá	79.927.286	17.712.072
Cộng	93.658.950	22.201.578
5 Chi phí Tài chính		
Chi phí lãi vay	1.971.006.673	2.170.789.230
Chênh lệch tỷ giá	114.402.109	244.544.393
Cộng	2.085.408.782	2.415.333.623

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị



Phan Lan Phương



Đặng Thị Thu Thủy



Trần Thụy Khanh



Lê Nam Thăng

7 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền hành	phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	20.260.434.763					20.260.434.763
Mua trong năm						-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	20.260.434.763					20.260.434.763
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.035.910.404					3.035.910.404
Khấu hao trong kỳ	112.578.591					112.578.591
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.148.488.995					3.148.488.995
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	17.224.524.359					17.224.524.359
Số dư cuối kỳ	17.111.945.768					17.111.945.768

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

- Tài sản vô hình là quyền khai thác và sử dụng 30.306,3 m2 đất tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà nội

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Phan Lan Phương

Phan Lan Phương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

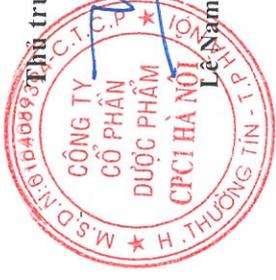
Đặng Thị Thu Thủy

Ban kiểm soát

Trần Thủy Khanh

Trần Thủy Khanh

Thủ trưởng đơn vị



Lê Nam Thắng

Lê Nam Thắng

